



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN  
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 33 /ĐNB-HĐQT  
V/v: Công bố thông tin BCTC  
Quý 1 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tổ chức công bố thông tin:**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

**2. Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính quý 1/2024:**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có  Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có  Không



- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.



**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC**



**Lê Đức Thuận**

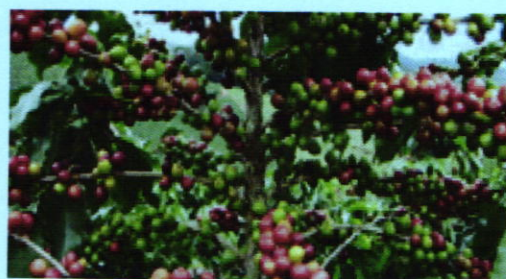




TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ  
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 01/2024



NĂM 2024





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>312.965.200.173</b>	<b>259.011.778.101</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.863.679.290</b>	<b>29.474.026.491</b>
1. Tiền	111	VI.1	18.863.679.290	29.474.026.491
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>229.971.948.672</b>	<b>196.535.454.816</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	156.094.778.556	152.751.708.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.580.906.568	43.783.746.078
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	1.296.263.548	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.116.935.804</b>	<b>32.997.457.641</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	68.709.919.483	33.566.187.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(4.592.983.679)	(568.730.079)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.636.407</b>	<b>4.839.153</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	12.636.407	4.839.153
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>21.559.153.190</b>	<b>22.139.085.241</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	150.000.000	150.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.464.862.340</b>	<b>18.832.618.574</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.5	<b>3.397.686.367</b>	<b>3.619.183.373</b>
- Nguyên giá	222		36.857.229.514	36.857.229.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.459.543.147)	(33.238.046.141)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.5	<b>15.067.175.973</b>	<b>15.213.435.201</b>
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.140.651.027)	(4.994.391.799)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.944.290.850</b>	<b>3.156.466.667</b>



1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	2.944.290.850	3.156.466.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>334.524.353.363</b>	<b>281.150.863.342</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>166.682.149.176</b>	<b>114.918.063.364</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>166.130.040.676</b>	<b>114.365.954.864</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	85.309.263.570	43.351.039.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.963.235.275	24.119.869.490
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	743.545.569	425.912.683
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	2.029.620.093	4.602.099.072
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	9.566.507.864	86.810.471
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	40.162.181.137	39.215.987.771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	2.355.687.168	2.564.236.114
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>552.108.500</b>	<b>552.108.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		552.108.500	552.108.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>167.842.204.187</b>	<b>166.232.799.978</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>167.842.204.187</b>	<b>166.232.799.978</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.055.074.873	25.445.670.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25.445.670.664	15.787.584.245
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.609.404.209	9.658.086.419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)</b>	<b>440</b>		<b>334.524.353.363</b>	<b>281.150.863.342</b>

Tp HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập



**Phạm Thị Thu Hà**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Đạt**





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM  
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666  
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02\_DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	658.076.744.377	655.036.309.558	658.076.744.377	655.036.309.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		13.842.691.129	7.632.925.750	13.842.691.129	7.632.925.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		644.234.053.248	647.403.383.808	644.234.053.248	647.403.383.808
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	628.916.836.256	628.718.954.217	628.916.836.256	628.718.954.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		15.317.216.992	18.684.429.591	15.317.216.992	18.684.429.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.656.241	69.342.425	8.656.241	69.342.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		-		-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-		-
9. Chi phí bán hàng	24		7.465.468.196	8.780.948.873	7.465.468.196	8.780.948.873
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.345.710.958	6.034.824.173	5.345.710.958	6.034.824.173
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		2.514.694.079	3.937.998.970	2.514.694.079	3.937.998.970
12. Thu nhập khác	31			-		-
13. Chi phí khác	32			-		-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.514.694.079	3.937.998.970	2.514.694.079	3.937.998.970
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		502.938.816	787.599.794	502.938.816	787.599.794
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		2.011.755.263	3.150.399.176	2.011.755.263	3.150.399.176
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.508.816.447	2.362.799.382	1.508.816.447	2.362.799.382
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		502.938.816	787.599.794	502.938.816	787.599.794
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		129	202	129	84
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt



Tp HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám đốc

Lê Đức Thuận





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 31/03/2024	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>2.514.694.079</b>	<b>3.937.998.970</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		367.756.234	546.450.643
- Các khoản dự phòng	3		4.024.253.600	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(8.656.241)	(69.342.425)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>6.898.047.672</b>	<b>4.415.107.188</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(33.436.493.856)	6.814.364.706
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.143.731.763)	29.905.607.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		51.547.946.409	(7.617.735.033)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		204.378.563	387.693.859
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.250.467)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(610.900.000)	(242.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(10.619.003.442)</b>	<b>33.662.538.323</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.656.241	69.342.425
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>8.656.241</b>	<b>69.342.425</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.240.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-</b>	<b>(2.240.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	50		<b>(10.610.347.201)</b>	<b>33.729.640.748</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>29.474.026.491</b>	<b>39.125.014.106</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>31</b>	<b>18.863.679.290</b>	<b>72.854.654.854</b>

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Lê Đức Thuận



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hòa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép, Quảng cáo, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự trữ, Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kế khai thường xuyên

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

#### 5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:





Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024				
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền	<b>88.947.090</b>	<b>192.369</b>				
- Tiền mặt	88.947.090	192.369				
+ Tiền mặt VND	<b>18.774.732.200</b>	<b>29.473.834.122</b>				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.522.741.015	1.575.022.286				
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	65.407.367	-				
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn	5.014.536.862	5.207.723.166				
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	6.983.075	3.790.144.338				
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	5.530.304	5.693.898				
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	1.586.243	1.585.453				
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	3.423.176.185	11.550.627.498				
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	5.668.021.560	6.296.144.506				
+ NH Công thương - CN 7	18.490.083	18.485.677				
+ NH Phương Đông	1.040.690.551	1.020.798.534				
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	2.007.568.955	7.608.766				
+ NH ACB						
- Tiền đang chuyển						
Các khoản tương đương tiền	<b>18.863.679.290</b>	<b>29.474.026.491</b>				
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
<b>3 Phải thu khách hàng</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024				
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	<b>156.094.778.556</b>	152.751.708.738				
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :						
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCF	37.938.357.100	31.999.880.000				
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	63.629.617.433	46.222.847.421				
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	54.526.804.023	27.083.002.747				
Khách hàng khác						
+ Phải thu các bên liên quan :	2.568.072.049	5.612.529.876				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCF	2.368.175.275	5.411.913.692				
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	199.896.774	-				
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCF		200.616.184				
- CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ						
- Trả trước người bán ngắn hạn :	<b>72.580.906.568</b>	<b>43.783.746.078</b>				
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :						
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCF	57.708.241.944	42.704.557.454				
Khách hàng khác	14.872.664.624	1.079.188.624				
Phải thu khác ngắn hạn :	<b>1.296.263.548</b>	-				
- Phải thu khác	1.296.263.548	-				
<b>4 Hàng tồn kho</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024				
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng		
- Công cụ dụng cụ	914.720.000	-	914.720.000	-		
- Chi phí SX, KD dở dang	40.156.140	-	-	-		
- Thành phẩm	-	-	-	-		
- Hàng hoá	67.755.043.343	(4.592.983.679)	32.651.467.720	(568.730.079)		
Công giá hàng tồn kho	<b>68.709.919.483</b>	<b>(4.592.983.679)</b>	<b>33.566.187.720</b>	<b>(568.730.079)</b>		
<b>5 Tài sản dở dang dài hạn</b>		Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Xây dựng cơ bản dở dang						
<b>6 Tăng giảm tài sản cố định :</b>						
a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
	Nguyên giá	TSCĐ hữu hình				
	Số dư đầu kỳ 01.01.2024	28.200.720.133	404.644.000	5.591.697.381	2.660.168.000	36.857.229.514
	- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	404.644.000	5.591.697.381	2.660.168.000	36.857.229.514
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ 01.01.2024	25.971.372.291	128.128.000	2.870.039.670	1.847.452.426	33.238.046.141
	- Khấu hao trong kỳ	946.427	6.945.837	142.671.061	70.933.681	221.497.006
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	25.971.372.291	128.128.000	3.012.710.731	1.847.452.426	33.459.543.147

91885  
 NG TY  
 PHÂN  
 BÓN VÀ HÓA  
 CHẤT DẦU KHÍ  
 NG NAM  
 NH - TP.

Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu kỳ	2.229.347.842	276.516.000	2.721.657.711	812.715.574	3.619.183.373	
- Tại ngày cuối kỳ	2.229.347.842	276.516.000	2.578.986.650	812.715.574	3.397.686.367	
b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:						
	<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>		
<b>Nguyên giá TSCD vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ 01.01.2024		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000	
- Mua trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ 01.01.2024				55.250.000	4.994.391.799	
- Khấu hao trong kỳ		146.259.228			146.259.228	
Số dư cuối kỳ		146.259.228		55.250.000	5.140.651.027	
<b>Giá trị còn lại của TSCD VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ		20.152.577.000			15.213.435.201	
- Tại ngày cuối kỳ		20.006.317.772			15.067.175.973	
<b>7 Tài sản dài hạn khác</b>						
a. Chi phí trả trước:			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024		
+ Ngắn hạn:						
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			12.636.407		360.953.611	
- Chi phí chờ kết chuyển						
+ Dài hạn:						
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			2.944.290.850		2.800.352.209	
b. Tài sản dài hạn khác						
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn			150.000.000		150.000.000	
<b>8 Vay và nợ thuê tài chính</b>						
	<u>Giá trị</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Trong năm</u>	<u>Đầu kỳ 01.01.2024</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	
- Vay ngắn hạn						
<b>9 - Phải trả người bán</b>						
	<u>Giá trị</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ 01.01.2024</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	
- Phải trả người bán ngắn hạn:	85.309.263.570	85.309.263.570	85.309.263.570	43.351.039.263	43.351.039.263	
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo:						
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	82.571.534.216	82.571.534.216	82.571.534.216	38.512.072.500	38.512.072.500	
Các khách hàng khác	2.737.729.354	2.737.729.354	2.737.729.354	4.838.966.763	4.838.966.763	
+ Phải trả các bên liên quan:	82.571.534.216	82.571.534.216	82.571.534.216	38.512.072.500	38.512.072.500	
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ						
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	82.571.534.216	82.571.534.216	82.571.534.216	38.512.072.500	38.512.072.500	
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ						
- Người mua trả tiền trước:	25.963.235.275	25.963.235.275	25.963.235.275	24.119.869.490	24.119.869.490	
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo:						
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	3.095.620.000	3.095.620.000	3.095.620.000			
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	3.038.972.000	3.038.972.000	3.038.972.000	5.571.438.090	5.571.438.090	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	7.840.800.000	7.840.800.000	7.840.800.000	6.100.568.175	6.100.568.175	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	4.481.700.000	4.481.700.000	4.481.700.000			
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	4.411.236.750	4.411.236.750	4.411.236.750	1.284.976.500	1.284.976.500	
Các khách hàng khác	3.094.906.525	3.094.906.525	3.094.906.525	9.115.110.450	9.115.110.450	
<b>10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>						
		<u>Số đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong năm</u>	<u>Đã nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>	
- Thuế GTGT		17.794.469	63.283.653	30.470.377	50.607.745	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		78.250.467	502.938.816	78.250.467	502.938.816	
- Thuế thu nhập cá nhân		329.867.747	1.384.878.849	1.524.747.588	189.999.008	
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng		425.912.683	1.954.101.318	1.636.468.432	743.545.569	
<b>11 Chi phí phải trả</b>						
- Trích trước chi phí			<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>		
			9.566.507.864		86.810.471	
<b>12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>						
- Phải trả người lao động			<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>		
- Kinh phí công đoàn			2.029.620.093		4.602.099.072	
- Bảo hiểm xã hội			55.645.204		55.421.474	
- Bảo hiểm y tế			18.699.440		18.085.400	
- Bảo thất nghiệp			108.360			
- Phải trả về cổ tức			48.160			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			38.386.195.100		38.386.195.100	
- Tài sản thừa chờ xử lý			234.571.500		234.571.500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
Cộng			1.466.913.373		521.714.297	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:			42.191.801.230		43.586.015.343	
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận</u>	<u>Tổng Cty chuyển</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối</u>	
Quỹ khen thưởng	550.471.092	201.175.527	4.100.000		755.746.619	
Quỹ phúc lợi	2.013.765.022	201.175.527	35.500.000	650.500.000	1.599.940.549	
Quỹ KT BDH						
Cộng	2.564.236.114	402.351.054	39.600.000	650.500.000	2.355.687.168	
<b>13 Vốn chủ sở hữu</b>						
<b>a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>						
<u>Nội dung</u>	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314			15.787.584.245	166.232.799.978
Lợi nhuận trong kỳ					12.072.608.024	12.072.608.024
Trích quỹ KTPL					(2.414.521.605)	(2.414.521.605)
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314			25.445.670.664	191.678.470.642
Lợi nhuận trong kỳ					2.011.755.263	2.011.755.263
Trích quỹ KTPL					(402.351.054)	(402.351.054)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Số dư tại ngày 31/03/2024	125.000.000.000	15.787.129.314			27.055.074.873	167.842.204.187
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>						





- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>đồng</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ		
e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá_ VND	10.000	10.000
- Tổng giá trị_ VND	125.000.000.000	125.000.000.000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.787.129.314	15.787.129.314

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01)	658.076.744.377	655.036.309.558
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	656.458.441.851	653.608.941.215
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.618.302.526	1.427.368.343
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	13.842.691.129	7.632.925.750
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	13.842.691.129	7.632.925.750
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)	644.234.053.248	647.403.383.808
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	642.615.750.722	645.976.015.465
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.618.302.526	1.427.368.343
20 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)	628.916.836.256	628.718.954.217
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn hàng trả lại	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21)	8.656.241	69.342.425
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.656.241	69.342.425
22 Chi phí tài chính ( MS 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.514.694.079	3.937.998.970
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.938.816	787.599.794
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	614.168.071	387.281.722
- Chi phí nhân công	5.615.224.225	6.956.105.295
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.756.234	546.450.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.256.205.621	5.653.547.362
- Chi phí khác bằng tiền khác	957.825.003	1.272.388.024
<b>Cộng</b>	<b>12.811.179.154</b>	<b>14.815.773.046</b>

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	-	-
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-

**IX Những thông tin khác**

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	656.458.441.851
+ Doanh thu hoạt động khác	1.618.302.526
<b>Cộng</b>	<b>658.076.744.377</b>
+ Giá vốn phân bón	627.804.286.762
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	1.112.549.494
<b>Cộng</b>	<b>628.916.836.256</b>

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 ):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Tp HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Đạt

Lê Đức Thuận